

THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 01/10/2026

7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1,293,478,000 | 96.59%                 |
| 1   | ACB               | 2,500         | 3.94%                  |
| 2   | BID               | 200           | 0.54%                  |
| 3   | BSR               | 200           | 0.47%                  |
| 4   | CII               | 300           | 0.27%                  |
| 5   | CTG               | 600           | 1.34%                  |
| 6   | DBC               | 100           | 0.11%                  |
| 7   | DCM               | 100           | 0.25%                  |
| 8   | DGW               | 100           | 0.34%                  |
| 9   | DIG               | 400           | 0.29%                  |
| 10  | DPM               | 100           | 0.17%                  |
| 11  | DXG               | 500           | 0.38%                  |
| 12  | EIB               | 700           | 0.89%                  |
| 13  | EVF               | 400           | 0.35%                  |
| 14  | FPT               | 800           | 3.76%                  |
| 15  | FRT               | 100           | 1.10%                  |
| 16  | GAS               | 100           | 0.61%                  |
| 17  | GEE               | 100           | 0.57%                  |
| 18  | GEX               | 300           | 0.54%                  |
| 19  | GMD               | 200           | 1.17%                  |
| 20  | GVR               | 100           | 0.25%                  |
| 21  | HAG               | 300           | 0.32%                  |

CÔNG TY  
TNHH  
QUẢN LÝ  
QUỸ ĐẦU  
TƯ IPA  
PARTNE  
R

Digitally signed by CÔNG  
TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ IPA PARTNER  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,  
L=Phường Hai Bà Trưng,  
CN=CÔNG TY TNHH  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
IPA PARTNER,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:0102703178  
Reason: I am the author  
of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2026.09.30  
17:19:19+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 11.1.0

|    |     |       |        |
|----|-----|-------|--------|
| 22 | HCM | 400   | 0.71%  |
| 23 | HDB | 2,000 | 4.11%  |
| 24 | HDG | 100   | 0.11%  |
| 25 | HHV | 200   | 0.14%  |
| 26 | HPG | 2,100 | 3.16%  |
| 27 | HSG | 200   | 0.15%  |
| 28 | KBC | 300   | 0.57%  |
| 29 | KDH | 400   | 0.46%  |
| 30 | LPB | 1,400 | 4.60%  |
| 31 | MBB | 2,300 | 3.37%  |
| 32 | MSB | 1,300 | 1.38%  |
| 33 | MSN | 500   | 2.58%  |
| 34 | MWG | 600   | 3.24%  |
| 35 | NAB | 800   | 0.73%  |
| 36 | NKG | 200   | 0.14%  |
| 37 | NLG | 200   | 0.32%  |
| 38 | NVL | 900   | 0.69%  |
| 39 | OCB | 500   | 0.38%  |
| 40 | PCI | 100   | 0.15%  |
| 41 | PDR | 300   | 0.25%  |
| 42 | PLX | 100   | 0.27%  |
| 43 | PNJ | 200   | 0.40%  |
| 44 | POW | 300   | 0.29%  |
| 45 | PVD | 200   | 0.27%  |
| 46 | PVT | 100   | 0.18%  |
| 47 | REE | 100   | 0.36%  |
| 48 | SAB | 100   | 0.32%  |
| 49 | SHB | 1,900 | 1.62%  |
| 50 | SSB | 800   | 1.09%  |
| 51 | SSI | 1,100 | 1.65%  |
| 52 | STB | 900   | 4.97%  |
| 53 | TCB | 2,000 | 4.86%  |
| 54 | TCH | 300   | 0.26%  |
| 55 | TPB | 800   | 0.86%  |
| 56 | VCB | 500   | 2.17%  |
| 57 | VCG | 200   | 0.20%  |
| 58 | VCI | 400   | 0.58%  |
| 59 | VHM | 1,400 | 7.16%  |
| 60 | VIB | 1,200 | 1.20%  |
| 61 | VIC | 700   | 11.91% |
| 62 | VIX | 1,400 | 1.29%  |
| 63 | VJC | 100   | 0.99%  |
| 64 | VND | 600   | 0.62%  |



|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 65   | VNM             | 400           | 1.77%   |
| 66   | VPB             | 2,800         | 4.89%   |
| 67   | VPL             | 100           | 0.59%   |
| 68   | VRE             | 400           | 0.73%   |
| 69   | VSC             | 200           | 0.20%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 45,688,158    | 3.41%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,339,166,158 | 100.00% |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,293,478,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,339,166,158

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 45,688,158

Giá trị tài sản ròng của 1 chứng chỉ quỹ/ Value per share of ETF (VND) 13,391.6616

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 21,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 35,950                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 63,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 78,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | GVR             | 33,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MBB             | 19,650                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | MWG             | 72,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | PNJ             | 26,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | REE             | 47,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TCB             | 32,550                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | TPB             | 14,450                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VPB             | 23,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 13  | VND             | 13,850                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

78 - C  
TY  
H  
Y ĐẦU T  
RTNER  
5 HÀ

Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

